

Phụ lục I-1
DANH MỤC KỸ THUẬT LẦN ĐẦU THEO ĐÚNG PHÂN TUYẾN
ÁP DỤNG TẠI TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN ĐẮK TÔ
(Kèm theo Quyết định số 547/QĐ-SYT ngày 31/12/2014 của Giám đốc Sở Y tế)

TT	TÊN KỸ THUẬT	STT kỹ thuật theo thông tư số 43/2013/TT-BYT
1	2	3
I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC		
	A. TUẦN HOÀN	
1	Theo dõi huyết áp liên tục không xâm nhập tại giường ≤ 8 giờ	I-1
2	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	I-2
3	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục ≤ 8 giờ	I-3
4	Làm test phục hồi máu mao mạch	I-5
5	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	I-6
6	Chăm sóc catheter tĩnh mạch	I-10
7	Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm	I-15
8	Theo dõi SPO ₂ liên tục tại giường ≤ 8 giờ	I-28
9	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	I-32
10	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	I-34
11	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng thuốc	I-35
12	Hồi sức chống sốc ≤ 8 giờ	I-51
	B. HÔ HẤP	
13	Cầm chảy máu ở lỗ mũi sau bằng ống thông có bóng chèn	I-52
14	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	I-53
15	Thở oxy qua gọng kính (≤ 8 giờ)	I-57
16	Thở oxy qua mặt nạ không có túi (≤ 8 giờ)	I-58
17	Thở ô xy qua mặt nạ có túi có hít lại (túi không có van) (≤ 8 giờ)	I-59
18	Thở oxy qua mặt nạ có túi không hít lại (túi có van) (≤ 8 giờ)	I-60
19	Thở oxy dài hạn điều trị suy hô hấp mạn tính ≤ 8 giờ	I-62
20	Thở oxy qua mặt nạ venturi (≤ 8 giờ)	I-63
21	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở) cho người lớn và trẻ em	I-64
22	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	I-65
23	Đặt ống nội khí quản	I-66
24	Mở khí quản cấp cứu	I-71
25	Mở khí quản qua màng nhĩn giáp	I-72
26	Mở khí quản thường quy	I-73
27	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	I-74
28	Chăm sóc ống nội khí quản (một lần)	I-75
29	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	I-76
30	Thay ống nội khí quản	I-77
31	Rút ống nội khí quản	I-78
32	Rút canuyn khí quản	I-79
33	Thay canuyn mở khí quản	I-80
34	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	I-86
35	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	I-87
36	Đặt canuyn mở khí quản 02 nòng	I-89

TT	TÊN KỸ THUẬT	STT kỹ thuật theo thông tư số 43/2013/TT-BYT
37	Chọc hút dịch – khí màng phổi bằng kim hay catheter	I-93
38	Thông khí nhân tạo không xâm nhập ≤ 8 giờ	I-128
39	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	I-144
40	Kỹ thuật thử nghiệm tự thở CPAP	I-151
41	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	I-157
42	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	I-158
43	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp nâng cao	I-159
	C. THẬN - LỘC MÁU	
44	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	I-160
45	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	I-161
46	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	I-162
47	Thông bàng quang	I-164
48	Bài niệu cưỡng bức ≤ 8 giờ	I-170
	D. THẦN KINH	
49	Chọc dịch tủy sống	I-202
50	Điều trị co giật liên tục ≤ 8 giờ	I-213
	Đ. TIÊU HOÁ	
51	Gây nôn cho người bệnh ngộ độc qua đường tiêu hóa	I-215
52	Đặt ống thông dạ dày	I-216
53	Rửa dạ dày cấp cứu	I-218
54	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	I-219
55	Thụt tháo	I-221
56	Thụt giữ	I-222
57	Đặt ống thông hậu môn	I-223
58	Cho ăn qua ống thông dạ dày (một lần)	I-224
59	Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông dạ dày bằng bơm tay (một lần)	I-225
60	Nuôi dưỡng người bệnh qua lỗ mở dạ dày (một lần)	I-228
61	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch ngoại biên ≤ 8 giờ	I-229
62	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch trung tâm ≤ 8 giờ	I-230
63	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	I-239
64	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	I-240
	E. TOÀN THÂN	
65	Đo lượng nước tiểu 24 giờ	I-246
66	Kiểm soát đau trong cấp cứu	I-250
67	Lấy máu tĩnh mạch, tiêm thuốc tĩnh mạch (một lần chọc kim qua da)	I-251
68	Truyền thuốc, dịch tĩnh mạch ≤ 8 giờ	I-252
69	Lấy máu tĩnh mạch bẹn	I-253
70	Vệ sinh răng miệng đặc biệt (một lần)	I-261
71	Gội đầu cho người bệnh tại giường	I-262
72	Gội đầu tẩy độc cho người bệnh	I-263
73	Tắm cho người bệnh tại giường	I-264
74	Tắm tẩy độc cho người bệnh	I-265
75	Xoa bóp phòng chống loét	I-266
76	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	I-267
77	Phục hồi chức năng vận động, nói, nuốt cho người bệnh cấp cứu ≤ 8 giờ	I-268
78	Băng ép bất động sơ cứu rắn cắn	I-269

TT	TÊN KỸ THUẬT	STT kỹ thuật theo thông tư số 43/2013/TT-BYT
79	Ga rô hoặc băng ép cầm máu	I-270
80	Dùng thuốc kháng độc điều trị giải độc	I-271
81	Sử dụng than hoạt đa liều cấp cứu ngộ độc ≤ 8 giờ	I-272
82	Điều trị giải độc ngộ độc rượu cấp	I-274
83	Băng bó vết thương	I-275
84	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương	I-276
85	Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng	I-277
86	Vận chuyển người bệnh cấp cứu	I-278
87	Vận chuyển người bệnh chấn thương cột sống thắt lưng	I-279
	G. XÉT NGHIỆM	
88	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	I-281
89	Định nhóm máu tại giường	I-284
90	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	I-285
	H. THĂM DÒ KHÁC	
91	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	I-303
92	Chụp X quang cấp cứu tại giường	I-304
II. NỘI KHOA		
	A. HÔ HẤP	
93	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	II-1
94	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	II-4
95	Chọc dò dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	II-7
96	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	II-8
97	Chọc dò dịch màng phổi	II-9
98	Chọc tháo dịch màng phổi	II-10
99	Chọc hút khí màng phổi	II-11
100	Kỹ thuật ho có điều khiển	II-28
101	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	II-12
102	Kỹ thuật tập thở cơ hoành	II-29
103	Kỹ thuật ho khạc đờm bằng khí dung nước muối ưu trương	II-30
104	Khí dung thuốc giãn phế quản	II-32
105	Siêu âm màng phổi cấp cứu	II-63
106	Kỹ thuật vỗ rung dẫn lưu tư thế	II-31
107	Vận động trị liệu hô hấp	II-68
108	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	II-61
109	Thay canuyn mở khí quản	II-67
	B. TIM MẠCH	
110	Điện tim thường	II-85
111	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng thuốc	II-97
112	Nghiệm pháp atropin	II-111
113	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	II-119
	C. THẦN KINH	
114	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	II-121
115	Chăm sóc mắt ở người bệnh liệt VII ngoại biên (một lần)	II-128
116	Chọc dò dịch não tủy	II-129
117	Gội đầu cho người bệnh trong các bệnh thần kinh tại giường	II-149
118	Hút đờm hầu họng	II-150

TT	TÊN KỸ THUẬT	STT kỹ thuật theo thông tư số 43/2013/TT-BYT
119	Test chẩn đoán nhược cơ bằng thuốc	II-158
120	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	II-163
121	Theo dõi SPO ₂ liên tục tại giường	II-164
122	Vệ sinh răng miệng bệnh nhân thần kinh tại giường	II-165
123	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	II-166
	D. THẬN TIẾT NIỆU	
124	Chăm sóc sonde dẫn lưu bể thận qua da/lần	II-167
125	Chăm sóc sonde dẫn lưu tự dịch- máu quanh thận/lần	II-168
126	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	II-177
127	Đặt sonde bàng quang	II-188
128	Đo lượng nước tiểu 24 giờ	II-195
129	Rửa bàng quang	II-233
	D. TIÊU HÓA	
130	Cho ăn qua ống mở thông dạ dày hoặc hồng tràng (một lần)	II-241
131	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	II-242
132	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	II-243
133	Đặt ống thông dạ dày	II-244
134	Đặt ống thông hậu môn	II-247
135	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng cấp cứu	II-253
136	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng có dùng thuốc tiền mê	II-254
137	Nội soi trực tràng ống mềm	II-256
138	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	II-257
139	Nội soi trực tràng ống cứng	II-258
140	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	II-259
141	Nội soi hậu môn ống cứng	II-297
142	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	II-306
143	Rửa dạ dày cấp cứu	II-313
144	Siêu âm ổ bụng	II-314
145	Thụt thuốc qua đường hậu môn	II-337
146	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	II-338
147	Thụt tháo phân	II-339
	E. CƠ XƯƠNG KHỚP	
148	Hút dịch khớp gối	II-349
149	Hút nang bao hoạt dịch	II-361
150	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm	II-363
III. NHI KHOA		
	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	
	A. TUẦN HOÀN	
151	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	III-29
152	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	III-41
153	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	III-44
154	Theo dõi huyết áp liên tục tại giường	III-46
155	Theo dõi điện tim liên tục tại giường	III-47
156	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp	III-48
157	Ép tim ngoài lồng ngực	III-51
	B. HÔ HẤP	

TT	TÊN KỸ THUẬT	STT kỹ thuật theo thông tư số 43/2013/TT-BYT
158	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy.	III-76
159	Đặt ống nội khí quản	III-77
160	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, Thở BIPAP)	III-82
161	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	III-83
162	Chọc thăm dò màng phổi	III-84
163	Theo dõi độ bão hòa ô xy (SPO2) liên tục tại giường	III-87
164	Khí dung thuốc cấp cứu	III-89
165	Vận động trị liệu hô hấp	III-93
166	Thổi ngạt	III-105
167	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	III-106
168	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở)	III-107
169	Thở oxy lưu lượng cao qua mặt nạ không túi	III-109
170	Thở oxy qua mặt nạ có túi	III-110
171	Cố định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	III-112
172	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	III-113
	C. THẬN – LỘC MÁU	
173	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	III-125
174	Vận động trị liệu bàng quang	III-130
175	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	III-132
176	Thông tiêu	III-133
177	Hồi sức chống sốc	III-134
	D. THẬN KINH	
178	Xử trí tăng áp lực nội sọ	III-137
179	Chọc dịch tủy sống	III-148
180	Vận động trị liệu cho người bệnh bất động tại giường	III-150
181	Điều trị giãn cơ trong cấp cứu	III-151
	D. TIÊU HÓA	
182	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	III-165
183	Đặt ống thông dạ dày	III-167
184	Rửa dạ dày cấp cứu	III-168
185	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	III-171
186	Cho ăn qua ống thông dạ dày	III-172
187	Nuôi dưỡng người bệnh qua lỗ mở dạ dày	III-175
188	Đặt sonde hậu môn	III-178
189	Thụt tháo phân	III-179
190	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch ngoại biên	III-180
	E. TOÀN THÂN	
191	Kiểm soát đau trong cấp cứu	III-187
192	Siêu âm đen trắng tại giường bệnh	III-188
193	Chụp X quang cấp cứu tại giường	III-189
194	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	III-191
195	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng	III-192
196	Truyền máu và các chế phẩm máu	III-193
197	Tắm cho người bệnh tại giường	III-194
198	Tắm tẩy độc cho người bệnh	III-195
199	Gội đầu cho người bệnh tại giường	III-196

TT	TÊN KỸ THUẬT	STT kỹ thuật theo thông tư số 43/2013/TT-BYT
200	Gội đầu tẩy độc cho người bệnh	III-197
201	Vệ sinh răng miệng đặc biệt	III-198
202	Xoa bóp phòng chống loét	III-199
203	Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng	III-200
204	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương	III-201
205	Băng bó vết thương	III-202
206	Cầm máu (vết thương chảy máu)	III-203
207	Vận chuyển người bệnh an toàn	III-204
208	Định nhóm máu tại giường	III-206
209	Chăm sóc mắt ở người bệnh hôn mê	III-207
210	Lấy máu tĩnh mạch bệnh	III-208
211	Tiêm truyền thuốc	III-210
	G. XÉT NGHIỆM ĐỘC CHẤT NHANH	
	II. TÂM THẦN	
212	Xử trí người bệnh kích động	III-257
213	Xử trí ngộ độc thuốc hướng thần	III-260
214	Liệu pháp tâm lý gia đình	III-262
215	Tư vấn tâm lý cho người bệnh và gia đình	III-264
216	Điều trị hỗ trợ cắt cơn cai các chất dạng thuốc phiện bằng các thuốc hướng thần	III-265
217	Liệu pháp giải thích hợp lý	III-266
218	Cấp cứu người bệnh tự sát	III-268
219	Xử trí dị ứng thuốc hướng thần	III-269
	III. Y HỌC CỔ TRUYỀN	
	A. KỸ THUẬT CHUNG	
220	Sắc thuốc thang	III-284
	Đ. ĐIỆN CHÂM	
221	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	III-461
222	Điện châm điều trị liệt chi trên	III-462
223	Điện châm điều trị liệt chi dưới	III-463
224	Điện châm điều trị liệt nửa người	III-464
225	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	III-465
226	Điện châm điều trị teo cơ	III-466
227	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	III-467
228	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	III-478
229	Điện châm điều trị mất ngủ	III-479
230	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	III-481
231	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	III-483
232	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	III-484
233	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	III-522
234	Điện châm điều trị đau ngực sườn	III-523
235	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	III-524
236	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	III-525
237	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	III-526
238	Điện châm điều trị đau lưng	III-527
239	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	III-528
240	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	III-529

TT	TÊN KỸ THUẬT	STT kỹ thuật theo thông tư số 43/2013/TT-BYT
	E. THỦY CHÂM	
241	Thủy châm điều trị liệt	III-532
242	Thủy châm điều trị liệt chi trên	III-533
243	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	III-534
244	Thủy châm điều trị liệt nửa người	III-535
245	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	III-536
246	Thủy châm điều trị teo cơ	III-537
247	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa	III-538
248	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	III-554
249	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	III-555
250	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	III-570
251	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	III-571
252	Thủy châm điều trị đau lưng	III-580
253	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	III-582
254	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	III-583
	G. XOA BÓP BẮM HUYẾT	
255	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt	III-603
256	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	III-604
257	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	III-605
258	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người	III-606
259	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh tọa	III-607
260	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên	III-610
261	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới	III-611
262	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt các dây thần kinh	III-617
263	Xoa bóp bấm huyết điều trị teo cơ	III-618
264	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	III-642
265	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau ngực, sườn	III-643
266	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	III-646
267	Xoa bóp bấm huyết điều trị thoái hóa khớp	III-647
268	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	III-648
269	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau mỗi cơ	III-649
270	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	III-650
271	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	III-651
272	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	III-664
	IV. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	
	A. VẬT LÝ TRỊ LIỆU - PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	
273	Điều trị bằng tia hồng ngoại	III-774
274	Dẫn lưu tư thế	III-778
275	Kỹ thuật di động khớp – trượt khớp	III-779
276	Kỹ thuật kéo giãn	III-780
277	Xoa bóp cục bộ bằng tay (60 phút)	III-807
278	Tập ho	III-814
279	Tập thở	III-815
280	Hướng dẫn người bệnh ra vào xe lăn tay	III-816
281	Sử dụng khung, nạng, gậy trong tập đi	III-817
282	Sử dụng xe lăn	III-818

TT	TÊN KỸ THUẬT	STT kỹ thuật theo thông tư số 43/2013/TT-BYT
283	Xoa bóp toàn thân bằng tay (60 phút)	III-808
284	Tập vận động có trợ giúp	III-811
285	Vỗ rung lồng ngực	III-812
286	Xoa bóp	III-813
287	Kỹ thuật thay đổi tư thế lăn trở khi nằm	III-819
288	Tập vận động chủ động	III-820
289	Tập vận động thụ động	III-822
290	Thử cơ bằng tay	III-825
291	Vật lý trị liệu phòng ngừa các biến chứng do bất động	III-828
292	Vật lý trị liệu -PHCN viêm quanh khớp vai	III-838
293	Vật lý trị liệu -PHCN trật khớp vai	III-839
294	Phòng ngừa và xử trí loét do đè ép	III-861
295	Tập vận động PHCN cho người bệnh đái tháo đường phòng ngừa biến chứng	III-871
296	Xoa bóp bấm huyệt/kéo nắn cột sống, các khớp	III-884
297	Xoa bóp đầu mặt cổ, vai gáy, tay	III-885
298	Xoa bóp lưng, chân	III-886
299	Xoa bóp	III-887
300	Xoa bóp tại giường bệnh cho người bệnh nội trú các khoa	III-888
301	Tập do cứng khớp	III-889
302	Tập do liệt ngoại biên người bệnh liệt nửa người, liệt các chi, tổn thương hệ vận động	III-890
303	Tập vận động đoạn chi 30 phút	III-892
304	Tập vận động đoạn chi 15 phút	III-893
305	Tập vận động toàn thân 30 phút	III-894
306	Tập vận động toàn thân 15 phút	III-895
307	Tập vận động cột sống	III-896
308	Tập vận động tại giường	III-900
	VII. GÂY MÊ HỒI SỨC	
309	Kỹ thuật gây mê tĩnh mạch với etomidate, ketamine, propofol	III-1373
310	Kỹ thuật đặt nội khí quản với thuốc mê tĩnh mạch, thuốc mê hô hấp	III-1376
311	Kỹ thuật đặt nội khí quản khi dạ dày đầy	III-1377
312	Kỹ thuật thường quy đặt nội khí quản khó	III-1380
313	Kỹ thuật đặt nội khí quản khó với đèn Mac Coy (đèn có mũi điều khiển), mask thanh quản	III-1382
314	Kỹ thuật phòng và điều trị trào ngược dịch dạ dày	III-1384
315	Kỹ thuật săn sóc theo dõi ống thông tiểu	III-1390
316	Kỹ thuật theo dõi người bệnh trong và sau mổ	III-1393
317	Kỹ thuật xử lý thường quy các tai biến trong và sau vô cảm	III-1394
318	Kỹ thuật vô cảm ngoài phòng mổ	III-1395
319	Kỹ thuật vô cảm nắn xương	III-1396
320	Kỹ thuật theo dõi SpO ₂	III-1399
321	Kỹ thuật theo dõi thân nhiệt với nhiệt kế thường quy	III-1403
322	Thử nhóm máu trước truyền máu	III-1404
323	Truyền dịch thường quy	III-1405
324	Truyền máu thường quy	III-1406
325	Kỹ thuật chọc đặt kim luồn tĩnh mạch ngoại biên trẻ em	III-1407

TT	TÊN KỸ THUẬT	STT kỹ thuật theo thông tư số 43/2013/TT-BYT
326	Kỹ thuật truyền dịch trong sốc	III-1409
327	Kỹ thuật truyền máu trong sốc	III-1410
328	Kỹ thuật cấp cứu tụt huyết áp	III-1411
329	Kỹ thuật cấp cứu ngừng tim	III-1412
330	Kỹ thuật cấp cứu ngừng thở	III-1413
331	Kỹ thuật chọc tủy sống đường giữa	III-1417
332	Kỹ thuật chọc tủy sống đường bên	III-1418
333	Kỹ thuật gây tê chọc kim vào khoang ngoài màng cứng (NMC) thắt lưng đường giữa	III-1419
334	Kỹ thuật gây tê chọc kim vào khoang NMC thắt lưng đường bên	III-1420
335	Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường trên xương đòn	III-1421
336	Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường gian cơ bậc thang	III-1422
337	Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường nách	III-1423
338	Kỹ thuật gây tê đám rối cổ nông	III-1424
339	Kỹ thuật gây tê đám rối cổ sâu	III-1425
340	Kỹ thuật gây tê ở khuỷu tay	III-1426
341	Kỹ thuật gây tê ở cổ tay	III-1427
342	Kỹ thuật gây tê thần kinh hông to	III-1428
343	Kỹ thuật gây tê 3 trong 1	III-1429
344	Kỹ thuật gây tê vùng khớp gối	III-1430
345	Kỹ thuật gây tê vùng bàn chân	III-1431
346	GMHS phẫu thuật thông dạ dày, khâu lỗ thủng dạ dày, ruột non đơn thuần	III-1434
347	GMHS phẫu thuật viêm ruột thừa, viêm phúc mạc, áp xe ruột thừa	III-1435
348	Vô cảm phẫu thuật thoát vị bẹn	III-1436
349	GMHS phẫu thuật vùng đáy chậu, hậu môn, bẹn, biau	III-1437
350	GMHS phẫu thuật chi trên	III-1438
351	GMHS phẫu thuật chi dưới	III-1439
352	GMHS phẫu thuật bụng cấp cứu không phải chấn thương ở người lớn	III-1440
353	GMHS phẫu thuật ổ bụng trung phẫu ở trẻ em	III-1445
354	GMHS phẫu thuật thoát vị bẹn, nước màng tinh hoàn ở trẻ em	III-1446
355	Vô cảm cho các phẫu thuật nhỏ ở tầng sinh môn trẻ em: chích áp xe, lấy máu tụ, dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	III-1447
356	Giảm đau bằng thuốc cho người bệnh sau phẫu thuật, sau chấn thương	III-1448
357	Giảm đau sau phẫu thuật bằng tiêm Morphin cách quãng dưới da	III-1449
358	Vệ sinh, vô trùng phòng phẫu thuật	III-1450
359	Tiệt trùng dụng cụ phục vụ phẫu thuật, GMHS	III-1451
360	Chụp X-quang cấp cứu tại giường	III-1453
361	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	III-1454
362	Theo dõi HA liên tục tại giường	III-1455
363	Theo dõi điện tim liên tục tại giường	III-1456
364	Thở máy xâm nhập, không xâm nhập với các phương thức khác nhau	III-1460
365	Mở khí quản trên người bệnh có hay không có ống nội khí quản	III-1461
366	Thở oxy qua mặt nạ	III-1463
367	Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông dạ dày	III-1466
368	Liệu pháp kháng sinh dự phòng trước và sau phẫu thuật	III-1467
369	Dự phòng tắc tĩnh mạch sau phẫu thuật, sau chấn thương	III-1468

TT	TÊN KỸ THUẬT	STT kỹ thuật theo thông tư số 43/2013/TT-BYT
370	Phát hiện, phòng, điều trị nhiễm khuẩn bệnh viện (vết phẫu thuật, catheter, hô hấp, tiết niệu...)	III-1470
	VIII. BỎNG	
	A. CÁC KỸ THUẬT TRONG CẤP CỨU, ĐIỀU TRỊ BỆNH NHÂN BỎNG	
371	Sử dụng thuốc tạo màng điều trị vết thương bỏng nông theo chỉ định	III-1509
372	Thay băng điều trị bỏng nông, dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em.	III-1510
373	Rạch hoại tử bỏng sâu giải phòng chèn ép trong	III-1512
374	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu do dòng điện	III-1513
375	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi	III-1514
376	Ngâm rửa vết bỏng bằng nước mát sạch, băng ép, trong sơ cứu, cấp cứu tổn thương bỏng kỳ đầu.	III-1515
	IX. MẮT	
377	Khâu da mi	III-1663
378	Khâu phục hồi bờ mi	III-1664
379	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	III-1665
380	Rạch áp xe mi	III-1698
381	Cắt chỉ khâu da	III-1703
382	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	III-1704
383	Lấy dị vật kết mạc	III-1706
384	Khám mắt	III-1707
	X. RĂNG HÀM MẶT	
	A. RĂNG	
385	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	III-1957
386	Chích Apxe lợi trẻ em	III-1958
387	Điều trị viêm lợi trẻ em	III-1959
388	Chích áp xe lợi	III-1960
389	Điều trị viêm lợi do mọc răng	III-1961
	B. HÀM MẶT	
390	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	III-2068
391	Nắn sai khớp thái dương hàm	III-2069
392	Phẫu thuật rạch dẫn lưu áp xe nông vùng hàm mặt	III-2070
393	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	III-2072
394	Điều trị viêm lợi miệng loét hoại tử cấp	III-2075
395	Sơ cứu gãy xương vùng hàm mặt	III-2076
396	Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mặt	III-2077
	XI. TAI MŨI HỌNG	
	A. TAI	
397	Khâu vành tai rách sau chấn thương	III-2115
398	Lấy dị vật tai	III-2117
399	Chích nhọt ống tai ngoài	III-2119
	B. MŨI XOANG	
400	Nhét bắc mũi sau	III-2149
401	Nhét bắc mũi trước	III-2150
	C. HỌNG – THANH QUẢN	
402	Lấy dị vật hạ họng	III-2178

TT	TÊN KỸ THUẬT	STT kỹ thuật theo thông tư số 43/2013/TT-BYT
403	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	III-2184
404	Đặt nội khí quản khó: Co thắt khí quản, đe dọa ngạt thở	III-2188
405	Sơ cứu bông kỳ đầu đường hô hấp	III-2189
406	Lấy dị vật họng miệng	III-2190
407	Khí dung mũi họng	III-2191
	D. CỔ - MẶT	
408	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	III-2245
	XII. PHỤ KHOA-SƠ SINH	
409	Chọc hút dịch do máu tụ sau mổ	III-2261
410	Lấy dị vật âm đạo	III-2262
411	Khâu rách cùng đồ âm đạo	III-2263
412	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	III-2264
	XIII. NỘI KHOA	
	B. TIM MẠCH – HÔ HẤP	
	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	III-2331
	C. TIÊU HÓA	
413	Chọc dịch màng bụng	III-2354
414	Dẫn lưu dịch màng bụng	III-2355
415	Chọc hút áp xe thành bụng	III-2356
416	Thụt tháo phân	III-2357
417	Đặt sonde hậu môn	III-2358
418	Nong hậu môn	III-2359
	E. DỊ ỨNG – MIỄN DỊCH LÂM SÀNG	
419	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	III-2382
420	Test nội bì	III-2383
421	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	III-2384
	G. TRUYỀN NHIỄM	
422	Lấy bệnh phẩm trực tràng để chẩn đoán các bệnh nhiễm trùng	III-2386
	H. CÁC KỸ THUẬT KHÁC	
423	Tiêm trong da	III-2387
424	Tiêm dưới da	III-2388
425	Tiêm bắp thịt	III-2389
426	Tiêm tĩnh mạch	III-2390
427	Truyền tĩnh mạch	III-2391
	XIV. LAO (ngoại lao)	
	XV. UNG BƯỚU- NHI	
	A. ĐẦU CỔ	
428	Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm	III-2456
429	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	III-2457
430	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	III-2458
	B. THẦN KINH SỌ NÃO, CỘT SỐNG	
	C. HÀM – MẶT	
431	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	III-2535
432	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	III-2536
433	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm	III-2538
	Đ. TAI – MŨI – HỌNG	

TT	TÊN KỸ THUẬT	STT kỹ thuật theo thông tư số 43/2013/TT-BYT
434	Cắt polyp ống tai	III-2613
435	Cắt polyp mũi	III-2614
	K. PHỤ KHOA	
436	Cắt u nang buồng trứng xoắn	III-2729
437	Cắt u nang buồng trứng	III-2730
438	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	III-2731
439	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	III-2732
440	Cắt u thành âm đạo	III-2733
441	Bóc nang tuyến Bartholin	III-2734
442	Cắt u vú lành tính	III-2735
443	Mổ bóc nhân xơ vú	III-2736
	L. PHẦN MỀM – XƯƠNG KHỚP	
444	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm	III-2766
445	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	III-2767
446	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	III-2768
447	Cắt u bao gân	III-2769
	XVII. TẠO HÌNH THẨM MỸ	
	A. THỦ THUẬT CHĂM SÓC DA ĐIỀU TRỊ VÀ THẨM MỸ	
448	Điều trị bằng tia hồng ngoại toàn thân	III-2894
449	Điều trị bằng tia hồng ngoại từng phần	III-2895
	XVIII. DA LIỄU	
	A. NỘI KHOA DA LIỄU	
450	Phẫu thuật cắt bỏ sẹo bỏng khâu kín	III-2990
451	Điều trị bệnh da bằng tia hồng ngoại toàn thân	III-2994
452	Điều trị bệnh da bằng tia hồng ngoại từng phần	III-2995
453	Chăm sóc người bệnh Pemphigus nặng	III-3004
454	Tiêm nội sẹo, nội thương tổn	III-3005
455	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng: Lyell, Stevens-Johnson	III-3007
	B. ĐIỀU TRỊ NGOẠI KHOA DA LIỄU	
456	Thay băng người bệnh chột, loét da dưới 20% diện tích cơ thể	III-3023
457	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể	III-3025
458	Phẫu thuật móng: bóc móng, móng chọc thịt, móng cuộn...	III-3030
459	Chích rạch áp xe nhỏ	III-3031
460	Chích rạch áp xe lớn, dẫn lưu	III-3032
	XIX. NGOẠI KHOA	
	A. ĐẦU, THẦN KINH SỌ NÃO	
461	Rạch da đầu rộng trong máu tụ dưới da đầu	III-3082
462	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	III-3083
	B. TIM MẠCH – LỒNG NGỰC	
	1. Tim	
	2. Động, tĩnh mạch tim, phổi	
463	Thắt các động mạch ngoại vi	III-3221
	3. Động tĩnh mạch	
	4. Ngực - phổi	
464	Khâu kín vết thương thủng ngực	III-3261
465	Khâu cơ hoành bị rách hay thủng do chấn thương qua đường bụng	III-3263

TT	TÊN KỸ THUẬT	STT kỹ thuật theo thông tư số 43/2013/TT-BYT
466	Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản	III-3265
	C. TIÊU HÓA – BỤNG	
	2. Dạ dày	
467	Mở thông dạ dày	III-3297
468	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	III-3298
	3. Ruột non - ruột già	
469	Phẫu thuật viêm ruột thừa	III-3327
470	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	III-3328
471	Phẫu thuật cắt túi thừa ruột non, ruột già	III-3329
472	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	III-3330
473	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	III-3332
	4. Hậu môn – trực tràng	
474	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	III-3377
475	Cắt polype trực tràng	III-3380
	5. Bẹn - Bụng	
476	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	III-3399
477	Lấy máu tụ tầng sinh môn	III-3400
478	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	III-3401
479	Mở bụng thăm dò	III-3402
480	Khâu lại bực thành bụng đơn thuần	III-3403
481	Khâu lại da thì 2, sau nhiễm khuẩn	III-3404
482	Phẫu thuật vết thương tầng sinh môn đơn giản	III-3407
	Đ. TIẾT NIỆU – SINH DỤC	
	3. Bàng quang	
483	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	III-3533
484	Mổ lấy sỏi bàng quang	III-3531
485	Mở thông bàng quang	III-3532
486	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	III-3534
487	Đặt ống thông bàng quang	III-3535
	4. Niệu đạo	
488	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	III-3550
	5. Sinh dục	
489	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên /2 bên	III-3599
490	Rạch rộng vòng thắt nghệt bao quy đầu	III-3600
491	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	III-3601
492	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	III-3603
493	Cắt hẹp bao quy đầu (phimosis)	III-3604
494	Mở rộng lỗ sáo	III-3605
495	Nong niệu đạo	III-3606
	E. CHẤN THƯƠNG – CHỈNH HÌNH	
	2. Vai	
496	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn	III-3649
	4. Bàn, ngón tay	
497	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	III-3710
498	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	III-3711
	9. Phần mềm (da, cơ, gân, thần kinh)	

TT	TÊN KỸ THUẬT	STT kỹ thuật theo thông tư số 43/2013/TT-BYT
499	Chích áp xe phần mềm lớn	III-3817
500	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	III-3818
501	Nối gân duỗi	III-3819
502	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản	III-3820
503	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	III-3821
504	Cắt hoại tử tiếp tuyến từ dưới 10% diện tích cơ thể	III-3823
505	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	III-3825
506	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	III-3826
507	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	III-3827
	10. Nắn - Bó bột	
508	Nắn, bó bột trật khớp vai	III-3839
509	Nắn, bó bột gãy xương đòn	III-3840
510	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	III-3841
511	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	III-3842
512	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	III-3843
513	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	III-3844
514	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	III-3845
515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	III-3846
516	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	III-3847
517	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	III-3849
518	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	III-3850
519	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	III-3851
520	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	III-3852
521	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	III-3853
522	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	III-3854
523	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	III-3861
524	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	III-3862
525	Nắn, bó bột trật khớp gối	III-3863
526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	III-3864
527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	III-3865
528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	III-3866
529	Nắn, bó bột gãy xương chày	III-3867
530	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	III-3868
531	Nắn, bó bột gãy Monteggia	III-3869
532	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	III-3870
533	Nắn, bó bột gãy xương gót	III-3871
534	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	III-3872
535	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	III-3875
536	Nẹp bột các loại, không nắn	III-3877
	11. Các kỹ thuật khác	
537	Chích rạch áp xe lớn, dẫn lưu	III-3898
538	Phẫu thuật vết thương khớp	III-3902
539	Phẫu thuật viêm tấy phần mềm ở cơ quan vận động	III-3903
540	Chích rạch áp xe nhỏ	III-3909
541	Chích hạch viêm mũi	III-3910
542	Thay băng, cắt chỉ	III-3911

TT	TÊN KỸ THUẬT	STT kỹ thuật theo thông tư số 43/2013/TT-BYT
	G. CÁC PHẪU THUẬT KHÁC	
543	Cắt lọc tổ chức hoại tử	III-3924
V. DA LIỄU		
544	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo không viêm xương cho người bệnh phong	V-70
VI. TÂM THẦN		
	D. LIỆU PHÁP TÂM LÝ	
545	Liệu pháp tâm lý gia đình	VI-46
546	Tư vấn tâm lý cho người bệnh và gia đình	VI-48
547	Liệu pháp giải thích hợp lý	VI-49
	E. XỬ TRÍ ĐIỀU TRỊ TÍCH CỰC	
548	Xử trí trạng thái kích động	VI-62
549	Xử trí trạng thái không ăn	VI-64
550	Xử trí trạng thái bồn chồn bất an do thuốc hướng thần	VI-66
551	Cấp cứu tự sát	VI-68
552	Xử trí dị ứng thuốc hướng thần	VI-71
	G. CHẨN ĐOÁN VÀ ĐIỀU TRỊ NGHIỆN MA TÚY	
553	Điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng các thuốc hướng thần	VI-77
VII. NỘI TIẾT		
	8. Các kỹ thuật trên người bệnh đái tháo đường	
554	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	VII-220
555	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	VII-225
556	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	VII-226
557	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	VII-227
558	Chích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	VII-231
559	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	VII-233
560	Cắt móng chân, chăm sóc móng trên người bệnh đái tháo đường	VII-234
VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN		
	A. KỸ THUẬT CHUNG	
561	Điện châm	VIII-5
562	Thủy châm	VIII-6
563	Laser châm	VIII-11
564	Kéo nắn cột sống cổ	VIII-13
565	Kéo nắn cột sống thắt lưng	VIII-14
566	Sắc thuốc thang	VIII-22
	E. ĐIỆN CHÂM	
567	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	VIII-287
568	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	VIII-296
569	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	VIII-300
570	Điện châm điều trị liệt chi trên	VIII-301
571	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	VIII-310
572	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	VIII-313
573	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	VIII-316
574	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	VIII-317
575	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	VIII-320

TT	TÊN KỸ THUẬT	STT kỹ thuật theo thông tư số 43/2013/TT-BYT
	G. THỦY CHÂM	
576	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	VIII-322
577	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	VIII-323
578	Thủy châm điều trị mất ngủ	VIII-324
579	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	VIII-330
580	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	VIII-337
581	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	VIII-342
582	Thủy châm điều trị đau vai gáy	VIII-352
583	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	VIII-356
584	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	VIII-357
585	Thủy châm điều trị liệt chi trên	VIII-365
586	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	VIII-366
587	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	VIII-375
588	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	VIII-376
589	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	VIII-377
590	Thủy châm điều trị đau lưng	VIII-378
	H. XOA BÓP BẮM HUYẾT	
591	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	VIII-389
592	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	VIII-390
593	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	VIII-391
594	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng thất lưng- hông	VIII-392
595	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên	VIII-396
596	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới	VIII-397
597	Xoa bóp bấm huyết điều trị choáng, ngất	VIII-398
598	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	VIII-408
599	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	VIII-409
600	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng stress	VIII-410
601	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	VIII-412
602	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	VIII-413
603	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	VIII-414
604	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	VIII-423
605	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	VIII-424
606	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	VIII-425
607	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	VIII-428
608	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau do thoái hóa khớp	VIII-429
609	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	VIII-430
610	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	VIII-431
611	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	VIII-432
612	Xoa bóp bấm huyết điều trị tắc tia sữa	VIII-435
	I. CỨU	
613	Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn	VIII-451
614	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	VIII-452
615	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	VIII-454
616	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	VIII-457
617	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	VIII-458
618	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	VIII-459

TT	TÊN KỸ THUẬT	STT kỹ thuật theo thông tư số 43/2013/TT-BYT
619	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	VIII-460
620	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	VIII-461
621	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	VIII-473
	K. GIÁC HƠI	
622	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	VIII-479
623	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	VIII-480
624	Giác hơi điều trị các chứng đau	VIII-481
625	Giác hơi điều trị cảm cúm	VIII-482
IX. GÂY MÊ HỒI SỨC		
	A. CÁC KỸ THUẬT	
626	Kỹ thuật cách ly dự phòng	IX-2
627	Kỹ thuật cách ly nhiễm trùng	IX-3
628	Cấp cứu cao huyết áp	IX-6
629	Cấp cứu ngừng thở	IX-7
630	Cấp cứu ngừng tim	IX-8
631	Cấp cứu tụt huyết áp	IX-10
632	Chăm sóc bệnh nhân đã tử vong	IX-11
633	Chọc tủy sống đường bên	IX-19
634	Chọc tủy sống đường giữa	IX-20
635	Chống hạ thân nhiệt trong hoặc sau phẫu thuật	IX-21
636	Chụp X-quang cấp cứu tại giường	IX-22
637	Đặt nội khí quản khi dạ dày đầy	IX-37
638	Đặt nội khí quản mò qua mũi	IX-41
639	Đặt nội khí quản qua mũi	IX-44
640	Đặt nội khí quản với thuốc mê tĩnh mạch, thuốc mê hô hấp	IX-46
641	Kỹ thuật gây mê hô hấp qua mặt nạ	IX-62
642	Kỹ thuật gây mê lưu lượng thấp	IX-64
643	Kỹ thuật gây mê tĩnh mạch với etomidate, ketamine, propofol, thiopental	IX-67
644	Kỹ thuật gây tê 3 trong 1	IX-69
645	Kỹ thuật gây tê chọc kim vào khoang ngoài màng cứng thắt lưng đường giữa	IX-72
646	Kỹ thuật gây tê chọc kim vào khoang ngoài màng cứng thắt lưng, đường bên	IX-73
647	Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường trên xương đòn	IX-74
648	Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường gian cơ bậc thang	IX-75
649	Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường nách	IX-76
650	Kỹ thuật gây tê đám rối cổ nông	IX-77
651	Kỹ thuật gây tê đám rối cổ sâu	IX-78
652	Kỹ thuật gây tê ở cổ tay	IX-86
653	Kỹ thuật gây tê ở khuỷu tay	IX-87
654	Kỹ thuật gây tê thần kinh hông to	IX-88
655	Kỹ thuật gây tê thần kinh	IX-89
656	Kỹ thuật gây tê tủy sống phẫu thuật lấy thai	IX-94
657	Kỹ thuật gây tê vùng bàn chân	IX-95
658	Kỹ thuật gây tê vùng khớp gối	IX-96
659	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	IX-97
660	Kỹ thuật giảm đau bằng tiêm morphin cách quãng dưới da	IX-98
661	Kỹ thuật giảm đau bằng thuốc cho người bệnh sau phẫu thuật, sau chấn thương	IX-102

TT	TÊN KỸ THUẬT	STT kỹ thuật theo thông tư số 43/2013/TT-BYT
662	Hô hấp nhân tạo bằng tay với bóng hay ambu trong và sau mê	IX-117
663	Khí dung đường thở ở bệnh nhân nặng	IX-123
664	Liệu pháp kháng sinh dự phòng trước và sau phẫu thuật	IX-127
665	Lưu kim luôn tĩnh mạch để tiêm thuốc	IX-133
666	Mở khí quản	IX-136
667	Nuôi dưỡng bằng đường tĩnh mạch	IX-141
668	Nuôi dưỡng qua ống thông dạ dày	IX-142
669	Phát hiện, phòng, điều trị nhiễm khuẩn bệnh viện (vết phẫu thuật, catheter, hô hấp, tiết niệu...)	IX-146
670	Phòng và điều trị trào ngược dịch dạ dày	IX-147
671	Rửa tay phẫu thuật	IX-148
672	Rửa tay sát khuẩn	IX-149
673	Săn sóc theo dõi ống thông tiểu	IX-150
674	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	IX-151
675	Theo dõi Hb tại chỗ	IX-166
676	Theo dõi Hct tại chỗ	IX-167
677	Theo dõi huyết áp không xâm lấn bằng máy	IX-168
678	Theo dõi huyết áp xâm lấn bằng máy	IX-169
679	Theo dõi khí máu tại chỗ	IX-171
680	Theo dõi SpO ₂	IX-173
681	Theo dõi thân nhiệt với nhiệt kế thường qui	IX-176
682	Thở CPAP không qua máy thở	IX-177
683	Thở oxy qua mặt nạ	IX-184
684	Thở oxy qua ống chữ T	IX-186
685	Thông khí không xâm nhập bằng máy thở	IX-188
686	Thường qui đặt nội khí quản khó	IX-192
687	Tiệt trùng dụng cụ phục vụ phẫu thuật, GMHS	IX-194
688	Truyền dịch thường qui	IX-195
689	Truyền dịch trong sốc	IX-196
690	Truyền máu hoặc sản phẩm máu thường qui	IX-197
691	Truyền máu trong sốc	IX-199
692	Vận chuyển bệnh nhân nặng ngoại viện	IX-200
693	Vận chuyển bệnh nhân nặng nội viện	IX-201
694	Vệ sinh miệng ở bệnh nhân hồi sức	IX-202
695	Vô cảm cho các phẫu thuật nhỏ ở tầng sinh môn trẻ em	IX-203
696	Vô trùng phòng phẫu thuật, phòng tiểu phẫu hoặc buồng bệnh	IX-204
697	Xác định nhóm máu trước truyền máu tại giường	IX-205
	B. GÂY Mê	
698	Gây mê các phẫu thuật áp xe vùng đầu mặt cổ	IX-209
699	Gây mê phẫu thuật bảo tồn	IX-266
700	Gây mê phẫu thuật bệnh nhân chữa ngoài dạ con vỡ	IX-269
701	Gây mê phẫu thuật bệnh nhân viêm phúc mạc ruột thừa	IX-271
702	Gây mê phẫu thuật bụng cấp cứu không phải chấn thương ở người lớn và trẻ em trên 6 tuổi	IX-286
703	Gây mê phẫu thuật bụng cấp do chấn thương ở người lớn và trẻ em trên 6 tuổi	IX-287
704	Gây mê phẫu thuật cắt âm hộ đơn thuần	IX-309

TT	TÊN KỸ THUẬT	STT kỹ thuật theo thông tư số 43/2013/TT-BYT
705	Gây mê phẫu thuật cắt bao da qui đầu do dính hoặc dài	IX-322
706	Gây mê phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	IX-330
707	Gây mê phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	IX-346
708	Gây mê phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân từ 1 - 3% diện tích cơ thể	IX-378
709	Gây mê phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân dưới 1% diện tích cơ thể	IX-379
710	Gây mê phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	IX-380
711	Gây mê phẫu thuật cắt mạc nối lớn, phúc mạc	IX-386
712	Gây mê phẫu thuật cắt ruột non hình chêm	IX-429
713	Gây mê phẫu thuật cắt ruột thừa đơn thuần	IX-430
714	Gây mê phẫu thuật cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	IX-433
715	Gây mê phẫu thuật cắt tá tràng bảo tồn đầu tụy	IX-435
716	Gây mê phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	IX-466
717	Gây mê phẫu thuật cắt tinh hoàn	IX-467
718	Gây mê phẫu thuật cắt tử cung buồng trứng + phần phụ + mạc nối lớn	IX-494
719	Gây mê phẫu thuật cắt tử cung buồng trứng, u buồng trứng, phần phụ	IX-496
720	Gây mê phẫu thuật cắt tử cung	IX-503
721	Gây mê phẫu thuật cắt túi thừa đại tràng	IX-507
722	Gây mê phẫu thuật cắt túi thừa Meckel	IX-508
723	Gây mê phẫu thuật cắt túi thừa tá tràng	IX-510
724	Gây mê phẫu thuật cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm	IX-544
725	Gây mê phẫu thuật cắt u nang buồng trứng xoắn	IX-563
726	Gây mê phẫu thuật cắt u nang buồng trứng	IX-564
727	Gây mê phẫu thuật cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	IX-604
728	Gây mê phẫu thuật chữa ngoài da con vờ	IX-653
729	Gây mê phẫu thuật cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	IX-664
730	Gây mê phẫu thuật dẫn lưu viêm mủ khớp, không sai khớp	IX-679
731	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	IX-764
732	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	IX-768
733	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị vết phẫu thuật thành bụng	IX-769
734	Gây mê phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	IX-778
735	Gây mê phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân	IX-782
736	Gây mê phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	IX-788
737	Gây mê phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	IX-791
738	Gây mê phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	IX-797
739	Gây mê phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật	IX-859
740	Gây mê phẫu thuật khâu da thì II	IX-899
741	Gây mê phẫu thuật lấy giun, dị vật ở ruột non	IX-1061
742	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi bàng quang	IX-1075
743	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi niệu đạo	IX-1081
744	Gây mê phẫu thuật lấy thai bình thường ở sản phụ không có các bệnh kèm theo	IX-1095
745	Gây mê phẫu thuật loại 3	IX-1117
746	Gây mê phẫu thuật lớn trên dạ dày hoặc ruột	IX-1119
747	Gây mê phẫu thuật mở dạ dày xử lý tổn thương	IX-1134
748	Gây mê phẫu thuật mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại...)	IX-1152
749	Gây mê phẫu thuật mở thông dạ dày	IX-1153

TT	TÊN KỸ THUẬT	STT kỹ thuật theo thông tư số 43/2013/TT-BYT
750	Gây mê phẫu thuật ổ bụng trung phẫu ở trẻ em	IX-1605
751	Gây mê rút sonde JJ do nơi khác đặt hoặc thay sonde JJ tại khoa	IX-1617
	C. HỒI SỨC	
752	Hồi sức các phẫu thuật áp xe vùng đầu mặt cổ	IX-1627
753	Hồi sức phẫu thuật bảo tồn	IX-1684
754	Hồi sức phẫu thuật bệnh nhân chữa ngoài dạ con vỡ	IX-1687
755	Hồi sức phẫu thuật bệnh nhân viêm phúc mạc ruột thừa	IX-1689
756	Hồi sức phẫu thuật bụng cấp cứu không phải chấn thương ở người lớn và trẻ em trên 6 tuổi	IX-1704
757	Hồi sức phẫu thuật bụng cấp cứu do chấn thương ở người lớn và trẻ em trên 6 tuổi	IX-1705
758	Hồi sức phẫu thuật cắt âm hộ đơn thuần	IX-1727
759	Hồi sức phẫu thuật cắt bao da qui đầu do dính hoặc dài	IX-1740
760	Hồi sức phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	IX-1764
761	Hồi sức phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	IX-1748
762	Hồi sức phẫu thuật cắt khối u da lành tính dưới 5cm	IX-1787
763	Hồi sức phẫu thuật cắt khối u da lành tính mi mắt	IX-1788
764	Hồi sức phẫu thuật cắt khối u da lành tính trên 5cm	IX-1789
765	Hồi sức phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân từ 1 - 3% diện tích cơ thể	IX-1796
766	Hồi sức phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân dưới 1% diện tích cơ thể	IX-1797
767	Hồi sức phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	IX-1798
768	Hồi sức phẫu thuật cắt lọc đơn thuần vết thương bàn tay	IX-1799
769	Hồi sức phẫu thuật cắt lọc vết thương gãy xương hở, nằm chỉnh và cố định tạm thời	IX-1801
770	Hồi sức phẫu thuật cắt ruột non hình chêm	IX-1847
771	Hồi sức phẫu thuật cắt ruột thừa đơn thuần	IX-1848
772	Hồi sức phẫu thuật cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	IX-1850
773	Hồi sức phẫu thuật cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	IX-1851
774	Hồi sức phẫu thuật cắt thừa ngón đơn thuần	IX-1868
775	Hồi sức phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	IX-1884
776	Hồi sức phẫu thuật cắt tinh hoàn	IX-1885
777	Hồi sức phẫu thuật cắt tử cung buồng trứng, u buồng trứng, phần phụ	IX-1914
778	Hồi sức phẫu thuật cắt tử cung	IX-1921
779	Hồi sức phẫu thuật cắt túi thừa đại tràng	IX-1925
780	Hồi sức phẫu thuật cắt túi thừa Meckel	IX-1926
781	Hồi sức phẫu thuật cắt túi thừa tá tràng	IX-1928
782	Hồi sức phẫu thuật cắt u da đầu	IX-1944
783	Hồi sức phẫu thuật cắt u da lành tính vùng da đầu dưới 2cm	IX-1946
784	Hồi sức phẫu thuật cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm	IX-1962
785	Hồi sức phẫu thuật cắt u mạc treo ruột	IX-1968
786	Hồi sức phẫu thuật cắt u mỡ phần mềm	IX-1978
787	Hồi sức phẫu thuật cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	IX-1979
788	Hồi sức phẫu thuật cắt u nang bao hoạt dịch	IX-1980
789	Hồi sức phẫu thuật cắt u nang buồng trứng xoắn	IX-1981
790	Hồi sức phẫu thuật cắt u nang buồng trứng	IX-1982
791	Hồi sức phẫu thuật cắt u sùi đầu miệng sáo	IX-1995
792	Hồi sức phẫu thuật cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	IX-2022

TT	TÊN KỸ THUẬT	STT kỹ thuật theo thông tư số 43/2013/TT-BYT
793	Hồi sức phẫu thuật chấn thương không sốc hoặc sốc nhẹ	IX-2051
794	Hồi sức phẫu thuật chữa ngoài da con vớ	IX-2071
795	Hồi sức phẫu thuật dẫn lưu viêm mũ khớp, không sai khớp	IX-2097
796	Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên	IX-2175
797	Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	IX-2176
798	Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	IX-2177
799	Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	IX-2178
800	Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	IX-2179
801	Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	IX-2182
802	Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	IX-2186
803	Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị vết phẫu thuật thành bụng	IX-2187
804	Hồi sức phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	IX-2196
805	Hồi sức phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	IX-2206
806	Hồi sức phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	IX-2209
807	Hồi sức phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	IX-2212
808	Hồi sức phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	IX-2215
809	Hồi sức phẫu thuật khâu da thì II	IX-2317
810	Hồi sức phẫu thuật lấy giun, dị vật ở ruột non	IX-2479
811	Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi bàng quang	IX-2493
812	Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi niệu đạo	IX-2499
813	Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	IX-2500
814	Hồi sức phẫu thuật lấy thai ở sản phụ không có các bệnh kèm theo	IX-2513
815	Hồi sức phẫu thuật loại 3	IX-2535
816	Hồi sức phẫu thuật lớn trên dạ dày hoặc ruột	IX-2537
817	Hồi sức phẫu thuật mở dạ dày xử lý tổn thương	IX-2552
818	Hồi sức phẫu thuật mở rộng lỗ sáo	IX-2569
819	Hồi sức phẫu thuật mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại...)	IX-2570
820	Hồi sức phẫu thuật mở thông dạ dày	IX-2571
821	Hồi sức phẫu thuật ổ bụng trung phẫu ở trẻ em	IX-3023
822	Hồi sức rút sonde JJ do nơi khác đặt hoặc thay sonde JJ tại khoa	IX-3035
823	Gây tê các phẫu thuật áp xe vùng đầu mặt cổ	IX-3045
824	Gây tê phẫu thuật bảo tồn	IX-3086
825	Gây tê phẫu thuật bệnh nhân chữa ngoài da con vớ	IX-3089
826	Gây tê phẫu thuật bệnh nhân viêm phúc mạc ruột thừa	IX-3091
827	Gây tê phẫu thuật bụng cấp cứu không phải chấn thương ở người lớn và trẻ em trên 6 tuổi	IX-3106
828	Gây tê phẫu thuật bụng cấp cứu do chấn thương ở người lớn và trẻ em trên 6 tuổi	IX-3107
829	Gây tê phẫu thuật cắt âm hộ đơn thuần	IX-3129
830	Gây tê phẫu thuật cắt bao da qui đầu do dính hoặc dài	IX-3142
831	Gây tê phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	IX-3150
832	Gây tê phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	IX-3166
833	Gây tê phẫu thuật cắt cụt chi	IX-3167
834	Gây tê phẫu thuật cắt đoạn chi	IX-3174
835	Gây tê phẫu thuật cắt khối u da lành tính dưới 5cm	IX-3189

TT	TÊN KỸ THUẬT	STT kỹ thuật theo thông tư số 43/2013/TT-BYT
836	Gây tê phẫu thuật cắt khối u da lành tính mi mắt	IX-3190
837	Gây tê phẫu thuật cắt khối u da lành tính trên 5cm	IX-3191
838	Gây tê phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân từ 1 - 3% diện tích cơ thể	IX-3198
839	Gây tê phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân dưới 1% diện tích cơ thể	IX-3199
840	Gây tê phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	IX-3200
841	Gây tê phẫu thuật cắt lọc đơn thuần vết thương bàn tay	IX-3201
842	Gây tê phẫu thuật cắt lọc vết thương gãy xương hở, nằm chỉnh và cố định tạm thời	IX-3203
843	Gây tê phẫu thuật cắt rộng tổ chức áp xe vú	IX-3247
844	Gây tê phẫu thuật cắt ruột non hình chêm	IX-3249
845	Gây tê phẫu thuật cắt ruột thừa đơn thuần	IX-3250
846	Gây tê phẫu thuật cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ apxe	IX-3252
847	Gây tê phẫu thuật cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	IX-3253
848	Gây tê phẫu thuật cắt thừa ngón đơn thuần	IX-3270
849	Gây tê phẫu thuật cắt tử cung buồng trứng, u buồng trứng, phần phụ	IX-3316
850	Gây tê phẫu thuật cắt tử cung	IX-3323
851	Gây tê phẫu thuật cắt túi thừa đại tràng	IX-3327
852	Gây tê phẫu thuật cắt túi thừa Meckel	IX-3328
853	Gây tê phẫu thuật cắt túi thừa tá tràng	IX-3330
854	Gây tê phẫu thuật cắt u da đầu	IX-3346
855	Gây tê phẫu thuật cắt u da lành tính vùng da đầu dưới 2cm	IX-3348
856	Gây tê phẫu thuật cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm	IX-3364
857	Gây tê phẫu thuật cắt u mạc treo ruột	IX-3370
858	Gây tê phẫu thuật cắt u mỡ phần mềm	IX-3380
859	Gây tê phẫu thuật cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	IX-3381
860	Gây tê phẫu thuật cắt u nang buồng trứng xoắn	IX-3383
861	Gây tê phẫu thuật cắt u nang buồng trứng	IX-3384
862	Gây tê phẫu thuật cắt u sùi đầu miệng sáo	IX-3397
863	Gây tê phẫu thuật cắt u xương lành	IX-3423
864	Gây tê phẫu thuật cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	IX-3424
865	Gây tê phẫu thuật chấn thương không sóc hoặc sóc nhẹ	IX-3453
866	Gây tê phẫu thuật chữa ngoài dạ con vỡ	IX-3473
867	Gây tê phẫu thuật cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	IX-3484
868	Gây tê phẫu thuật dẫn lưu viêm mũ khớp, không sai khớp	IX-3499
869	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	IX-3578
870	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	IX-3579
871	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	IX-3580
872	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	IX-3581
873	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	IX-3584
874	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	IX-3588
875	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị vết phẫu thuật thành bụng	IX-3589
876	Gây tê phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	IX-3598
877	Gây tê phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da lân cận	IX-3605
878	Gây tê phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da tại chỗ	IX-3606
879	Gây tê phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	IX-3608

TT	TÊN KỸ THUẬT	STT kỹ thuật theo thông tư số 43/2013/TT-BYT
880	Gây tê phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	IX-3611
881	Gây tê phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	IX-3614
882	Gây tê phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	IX-3667
883	Gây tê phẫu thuật hạ tinh hoàn lạc chỗ 1 bên	IX-3711
884	Gây tê phẫu thuật hạch ngoại biên	IX-3712
885	Gây tê phẫu thuật khâu da thì II	IX-3719
886	Gây tê phẫu thuật lại tắc ruột sau phẫu thuật	IX-3845
887	Gây tê phẫu thuật lấy thai bình thường ở sản phụ không có các bệnh kèm theo	IX-3883
888	Gây tê phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè	IX-3944
889	Gây tê phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	IX-3950
890	Gây tê phẫu thuật loại 3	IX-3953
891	Gây tê phẫu thuật lớn trên dạ dày hoặc ruột	IX-3955
892	Gây tê phẫu thuật mở bụng thăm dò	IX-3964
893	Gây tê phẫu thuật mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	IX-3965
894	Gây tê phẫu thuật mở dạ dày xử lý tổn thương	IX-3970
895	Gây tê phẫu thuật mở rộng lỗ sáo	IX-3987
896	Gây tê phẫu thuật mở thông dạ dày	IX-3989
897	Gây tê phẫu thuật ổ bụng trung phẫu ở trẻ em	IX-4441
898	Gây tê rút sonde JJ do nơi khác đặt hoặc thay sonde JJ tại khoa	IX-4453
899	An thần bệnh nhân khi chụp hình ở khoa chẩn đoán hình ảnh	IX-4460
900	An thần bệnh nhân phải nắn xương	IX-4465
901	An thần cho bệnh nhân nằm ở hồi sức	IX-4466
902	An thần cho bệnh nhân nằm ở hồi tỉnh	IX-4467
903	An thần rút sonde JJ do nơi khác đặt hoặc thay sonde JJ tại khoa	IX-4752
904	An thần sau phẫu thuật chấn thương không sốc hoặc sốc nhẹ	IX-4760
905	An thần sau phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân đa chấn thương	IX-4770
X. NGOẠI KHOA		
	A. THẦN KINH - SỌ NÃO	
	16. Thần kinh ngoại biên	
906	Phẫu thuật u thần kinh trên da	X-151
	B. TIM MẠCH - LÒNG NGỰC	
	1. Cấp cứu chấn thương- vết thương ngực	
907	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	X-152
908	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	X-153
909	Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản	X-164
	2. Cấp cứu chấn thương- vết thương mạch máu	
910	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	X-172
	C. TIẾT NIỆU-SINH DỤC	
	3. Bàng quang	
911	Thay ống thông dẫn lưu thận, bàng quang	X-354
912	Lấy sỏi bàng quang	X-355
913	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	X-356
	5. Sinh dục	
914	Nong niệu đạo	X-405
915	Cắt bỏ tinh hoàn	X-406

TT	TÊN KỸ THUẬT	STT kỹ thuật theo thông tư số 43/2013/TT-BYT
916	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	X-407
917	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	X-408
918	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)	X-409
919	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	X-410
920	Cắt hẹp bao quy đầu	X-411
921	Mở rộng lỗ sáo	X-412
	D. TIÊU HÓA	
	1. Thực quản	
922	Mở thông dạ dày	X-416
	2. Dạ dày	
923	Mở bụng thăm dò	X-451
924	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	X-452
925	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	X-463
	4. Ruột non- Mạc treo	
926	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	X-480
	5. Ruột thừa- Đại tràng	
927	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	X-481
928	Tháo xoắn ruột non	X-482
929	Tháo lồng ruột non	X-483
930	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	X-484
931	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)	X-485
932	Gỡ dính sau mổ lại	X-491
933	Cắt ruột thừa đơn thuần	X-506
934	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	X-507
935	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	X-508
936	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	X-509
	E. THÀNH BỤNG - CƠ HOÀNH - PHỨC MẠC	
	1. Thành bụng - cơ hoành	
937	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	X-679
938	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	X-680
939	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini và Shouldice	X-681
940	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstien	X-682
941	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên	X-684
942	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	X-689
943	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	X-690
944	Phẫu thuật cắt u thành bụng	X-697
945	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	X-698
946	Khâu vết thương thành bụng	X-699
	G. CHÂN THƯƠNG – CHÍNH HÌNH	
	1. Vùng vai-xương đòn	
947	Phẫu thuật KHX gãy xương đòn	X-719
	3. Vùng cẳng tay	
948	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu	X-734
	11. Tổn thương phần mềm	
949	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	X-807
	12. Vùng cổ tay-bàn tay	

TT	TÊN KỸ THUẬT	STT kỹ thuật theo thông tư số 43/2013/TT-BYT
950	Thương tích bàn tay giản đơn	X-860
951	Phẫu thuật làm mồm cụt ngón và đốt bàn ngón	X-862
	16. Phẫu thuật chấn thương chỉnh hình khác	
952	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	X-954
XI. BỎNG		
	A. ĐIỀU TRỊ BỎNG	
	1. Thay băng bỏng	
953	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	XI-4
954	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	XI-5
955	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	XI-9
956	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	XI-10
957	Thay băng sau phẫu thuật ghép da điều trị bỏng sâu	XI-11
958	Thay băng và chăm sóc vùng lấy da	XI-12
959	Sử dụng thuốc tạo màng điều trị vết thương bỏng nông	XI-13
960	Gây mê thay băng bỏng	XI-14
	2. Phẫu thuật, thủ thuật điều trị bỏng	
961	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép	XI-15
962	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu	XI-16
963	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	XI-19
964	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	XI-22
965	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	XI-25
966	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	XI-28
967	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	XI-31
968	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	XI-34
	3. Các kỹ thuật khác	
969	Khám bệnh nhân bỏng, chẩn đoán diện tích và độ sâu bỏng bằng lâm sàng	XI-77
970	Sơ cứu, cấp cứu tổn thương bỏng nhiệt	XI-79
971	Xử lý tại chỗ kì đầu tổn thương bỏng	XI-80
972	Sơ cấp cứu bỏng do vôi tôi nóng	XI-81
973	Sơ cấp cứu bỏng acid	XI-82
974	Sơ cấp cứu bỏng do dòng điện	XI-83
975	Chẩn đoán và điều trị sốc bỏng	XI-84
976	Chẩn đoán và cấp cứu bỏng đường hô hấp	XI-85
977	Chẩn đoán và cấp cứu bỏng đường tiêu hóa	XI-86
978	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng	XI-87
979	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị bệnh nhân bỏng	XI-89
980	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị bệnh nhân bỏng	XI-90
	B. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH, THẨM MỸ TRONG BỎNG VÀ SAU BỎNG	
981	Khám di chứng bỏng	XI-102
982	Cắt sẹo khâu kín	XI-103
	C. ĐIỀU TRỊ VẾT THƯƠNG MẠN TÍNH	
	D. VẬT LÝ TRỊ LIỆU, PHỤC HỒI CHỨC NĂNG TRONG BỎNG	
983	Khám bệnh nhân phục hồi chức năng sau bỏng	XI-122
984	Tập vận động phục hồi chức năng sau bỏng	XI-128

TT	TÊN KỸ THUẬT	STT kỹ thuật theo thông tư số 43/2013/TT-BYT
985	Tập vận động cho bệnh nhân đang điều trị bỏng để dự phòng cứng khớp và co kéo chi thể	XI-130
986	Đặt vị thế cho bệnh nhân bỏng	XI-131
XII. UNG BƯỚU		
	A. ĐẦU-CỔ	
987	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	XII-2
988	Cắt các u lành vùng cổ	XII-10
	B. THẦN KINH SỌ NÃO, CỘT SỐNG	
	C. HÀM - MẶT	
989	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	XII-92
	G. TIÊU HÓA - BỤNG	
990	Cắt u mạc treo không cắt ruột	XII-218
	K. VÚ - PHỤ KHOA	
991	Cắt u lành dương vật	XII-265
992	Cắt u vú lành tính	XII-267
993	Mổ bóc nhân xơ vú	XII-268
994	Cắt polyp cổ tử cung	XII-278
995	Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo	XII-279
996	Cắt u nang buồng trứng xoắn	XII-280
997	Cắt u nang buồng trứng	XII-281
998	Cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	XII-282
999	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	XII-283
1000	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	XII-284
1001	Bóc nang tuyến Bartholin	XII-309
	L. PHẦN MỀM-XƯƠNG-KHỚP	
1002	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	XII-313
1003	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm	XII-320
1004	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	XII-322
1005	Cắt u xương sụn lành tính	XII-324
XIII. PHỤ SẢN		
	A. SẢN KHOA	
1006	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	XIII-7
1007	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B- lynch...)	XIII-8
1008	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	XIII-12
1009	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	XIII-13
1010	Khâu tử cung do nạo thủng	XIII-18
1011	Nghiệm pháp lọt ngôi chòm	XIII-21
1012	Đề chỉ huy bằng truyền oxytocin tĩnh mạch	XIII-22
1013	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	XIII-23
1014	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	XIII-24
1015	Forceps	XIII-27
1016	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	XIII-26
1017	Giác hút	XIII-28
1018	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	XIII-30
1019	Thủ thuật cắt, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	XIII-31

TT	TÊN KỸ THUẬT	STT kỹ thuật theo thông tư số 43/2013/TT-BYT
1020	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	XIII-32
1021	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	XIII-33
1022	Cắt và khâu tầng sinh môn	XIII-34
1023	Xử trí tích cực giai đoạn 3 cuộc chuyển dạ đẻ	XIII-35
1024	Nghiệm pháp bong rau, đỡ rau, kiểm tra bánh rau	XIII-36
1025	Kiểm soát tử cung	XIII-37
1026	Bóc rau nhân tạo	XIII-38
1027	Kỹ thuật bấm ối	XIII-39
1028	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	XIII-40
1029	Khám thai	XIII-41
1030	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	XIII-48
1031	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	XIII-49
1032	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút	XIII-50
1033	Khâu vòng cổ tử cung	XIII-52
1034	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	XIII-53
1035	Chích áp xe tầng sinh môn	XIII-54
	B. PHỤ KHOA	
1036	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	XIII-72
1037	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	XIII-91
1038	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	XIII-92
1039	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	XIII-93
1040	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	XIII-136
1041	Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo	XIII-144
1042	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	XIII-145
1043	Lấy dị vật âm đạo	XIII-148
1044	Khâu rách cùng đồ âm đạo	XIII-149
1045	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	XIII-150
1046	Chích áp xe tuyến Bartholin	XIII-151
1047	Bóc nang tuyến Bartholin	XIII-152
1048	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	XIII-155
1049	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	XIII-156
1050	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	XIII-157
1051	Nạo hút thai trứng	XIII-158
1052	Chọc dò túi cùng Douglas	XIII-160
1053	Chọc hút dịch do máu tụ sau mổ	XIII-161
1054	Chích áp xe vú	XIII-163
1055	Khám phụ khoa	XIII-165
1056	Làm thuốc âm đạo	XIII-167
1057	Soi cổ tử cung	XIII-166
	C. SƠ SINH	
1058	Đặt nội khí quản cấp cứu sơ sinh + thở máy	XIII-186
1059	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi)	XIII-187
1060	Điều trị vàng da ở trẻ sơ sinh bằng phương pháp chiếu đèn	XIII-189
1061	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	XIII-192

TT	TÊN KỸ THUẬT	STT kỹ thuật theo thông tư số 43/2013/TT-BYT
1062	Ép tim ngoài lồng ngực	XIII-194
1063	Khám sơ sinh	XIII-196
1064	Chăm sóc rốn sơ sinh	XIII-197
1065	Tắm sơ sinh	XIII-198
1066	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	XIII-199
1067	Bóp bóng Ambu, thổi ngạt sơ sinh	XIII-200
1068	Hồi sức sơ sinh ngạt sau sinh	XIII-201
1069	Cố định tạm thời gãy xương sơ sinh	XIII-202
	Đ. KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH	
1070	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	XIII-224
1071	Cấy - tháo thuốc tránh thai (loại nhiều nang)	XIII-225
1072	Cấy - tháo thuốc tránh thai (loại một nang)	XIII-226
1073	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	XIII-228
	E. PHÁ THAI	
1074	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	XIII-238
1075	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	XIII-239
1076	Hút thai + Triệt sản qua đường rạch nhỏ	XIII-240
1077	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	XIII-241
Những kỹ thuật có dấu (*) chỉ định chuyển tuyến.		
XIV. MẮT		
1078	Khâu da mi đơn giản	XIV-171
1079	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	XIV-174
1080	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	XIV-203
1081	Chích chắp, lệo, nang lông mi; chích áp xe mi, kết mạc	XIV-207
1082	Thay băng vô khuẩn	XIV-208
1083	Tra thuốc nhỏ mắt	XIV-209
1084	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	XIV-210
1085	Cấp cứu bong mắt ban đầu	XIV-212
1086	Rạch áp xe mi	XIV-215
XV. TAI - MŨI - HỌNG		
	C. HỌNG-THANH QUẢN	
1087	Chích áp xe sàn miệng	XV-206
1088	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amygdale, Nạo VA	XV-208
1089	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	XV-214
1090	Đặt nội khí quản	XV-219
1091	Thay canuyn	XV-220
1092	Sơ cứu bong đường hô hấp	XV-221
1093	Khí dung mũi họng	XV-222
1094	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	XV-223
	D. ĐẦU CỔ	
1095	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	XV-301
1096	Cắt chỉ sau phẫu thuật	XV-302
1097	Thay băng vết mổ	XV-303
1098	Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	XV-304
XVI. RĂNG - HÀM - MẶT		
	A. RĂNG	

TT	TÊN KỸ THUẬT	STT kỹ thuật theo thông tư số 43/2013/TT-BYT
1099	Điều trị viêm quanh răng	XVI-41
1100	Chích áp xe lợi	XVI-42
1101	Lấy cao răng	XVI-43
1102	Nhổ răng vĩnh viễn	XVI-203
1103	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	XVI-204
1104	Nhổ chân răng vĩnh viễn	XVI-205
1105	Nhổ răng thừa	XVI-206
1106	Cắt lợi xơ cho răng mọc	XVI-213
1107	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	XVI-214
1108	Điều trị viêm quanh thân răng cấp	XVI-221
1109	Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement quang trùng hợp	XVI-222
1110	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	XVI-223
1111	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	XVI-224
1112	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	XVI-225
1113	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	XVI-230
1114	Nhổ răng sữa	XVI-238
	B. HÀM MẶT	
1115	Sơ cứu gãy xương vùng hàm mặt	XVI-300
1116	Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mặt	XVI-301
1117	Phẫu thuật rạch dẫn lưu áp xe nông vùng hàm mặt	XVI-334
1118	Nắn sai khớp thái dương hàm	XVI-335
1119	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	XVI-337
1120	Chọc thăm dò u, nang vùng hàm mặt	XVI-338
1121	Điều trị viêm lợi miệng loét hoại tử cấp	XVI-340
XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG		
	A. VẬT LÝ TRỊ LIỆU	
	(nhân viên y tế trực tiếp điều trị cho người bệnh)	
1122	Điều trị bằng tia hồng ngoại	XVII-11
1123	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	XVII-26
	B. VẬN ĐỘNG TRỊ LIỆU	
	(nhân viên y tế trực tiếp tập hoặc hướng dẫn người bệnh)	
1124	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	XVII-86
XVIII. ĐIỆN QUANG		
	A. SIÊU ÂM CHẨN ĐOÁN	
	1. Siêu âm đầu, cổ	
1125	Siêu âm tuyến giáp	XVIII-1
1126	Siêu âm các tuyến nước bọt	XVIII-2
	3. Siêu âm ổ bụng	
1127	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	XVIII-15
1128	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	XVIII-16
1129	Siêu âm tử cung phần phụ	XVIII-18
1130	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	XVIII-20
	4. Siêu âm sản phụ khoa	
1131	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	XVIII-34
1132	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	XVIII-35
1133	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	XVIII-36

TT	TÊN KỸ THUẬT	STT kỹ thuật theo thông tư số 43/2013/TT-BYT
	B. CHỤP XQUANG CHẨN ĐOÁN THƯỜNG QUY HOẶC KỸ THUẬT SỐ (CR hoặc DR)	
	1. Chụp Xquang chẩn đoán thường quy	
	Chụp Xquang sọ thẳng nghiêng	XVIII-67
1135	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	XVIII-68
1136	Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao	XVIII-69
1137	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến	XVIII-70
1138	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng	XVIII-71
1139	Chụp Xquang Blondeau	XVIII-72
1140	Chụp Xquang Hirtz	XVIII-73
1141	Chụp Xquang hàm chéch một bên	XVIII-74
1142	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	XVIII-75
1143	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng	XVIII-76
1144	Chụp Xquang Chausse III	XVIII-77
1145	Chụp Xquang Schuller	XVIII-78
1146	Chụp Xquang Stenvers	XVIII-79
1147	Chụp Xquang khớp thái dương hàm	XVIII-80
1148	Chụp Xquang phim cắn (Occlusal)	XVIII-84
1149	Chụp Xquang mỏm trâm	XVIII-85
1150	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	XVIII-86
1151	Chụp Xquang cột sống cổ chéch hai bên	XVIII-87
1152	Chụp Xquang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	XVIII-88
1153	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	XVIII-89
1154	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéch	XVIII-90
1155	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	XVIII-91
1156	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chéch hai bên	XVIII-92
1157	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	XVIII-93
1158	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập uốn	XVIII-94
1159	Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze	XVIII-95
1160	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	XVIII-96
1161	Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chéch hai bên	XVIII-97
1162	Chụp Xquang khung chậu thẳng	XVIII-98
1163	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chéch	XVIII-99
1164	Chụp Xquang khớp vai thẳng	XVIII-100
1165	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chéch	XVIII-101
1166	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	XVIII-102
1167	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	XVIII-103
1168	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéch	XVIII-104
1169	Chụp Xquang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	XVIII-105
1170	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	XVIII-106
1171	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéch	XVIII-107
1172	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéch	XVIII-108
1173	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên	XVIII-109
1174	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	XVIII-110
1175	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	XVIII-111
1176	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéch	XVIII-112

TT	TÊN KỸ THUẬT	STT kỹ thuật theo thông tư số 43/2013/TT-BYT
1177	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	XVIII-113
1178	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	XVIII-114
1179	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	XVIII-115
1180	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	XVIII-116
1181	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	XVIII-117
1182	Chụp Xquang ngực thẳng	XVIII-119
1183	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	XVIII-120
1184	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	XVIII-121
1185	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch	XVIII-122
1186	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn	XVIII-123
1187	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng	XVIII-124
1188	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	XVIII-125
1189	Chụp Xquang tại giường	XVIII-127
1190	Chụp Xquang tại phòng mổ	XVIII-128
XIX. Y HỌC HẠT NHÂN		
XX. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN, CAN THIỆP		
	B. TAI - MŨI - HỌNG	
1191	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	XX-10
	Đ. TIÊU HOÁ- Ổ BỤNG	
1192	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	XX-80
1193	Nội soi đại tràng sigma	XX-81
1194	Soi trực tràng	XX-82
XXI. THĂM DÒ CHỨC NĂNG		
	A. TIM, MẠCH	
1195	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	XXI-4
1196	Nghiệm pháp dây thắt	XXI-13
1197	Điện tim thường	XXI-14
	C. THẦN KINH, TÂM THẦN	
1198	Ghi điện não đồ thông thường	XXI-40
	E. MẮT	
1199	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	XXI-83
1200	Thử kính	XXI-86
1201	Đo thị lực	XXI-93
	H. NỘI TIẾT	
1202	Đo đường máu 24 giờ không định lượng Insulin	XXI-118
XXII. HUYẾT HỌC - TRUYỀN MÁU		
	A. XÉT NGHIỆM ĐỒNG MÁU	
1203	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	XXII-19
1204	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	XXII-20
1205	Co cục máu đông (Tên khác: Co cục máu)	XXII-21
1206	Nghiệm pháp dây thắt	XXII-22
1207	Đo độ quán máu toàn phần, huyết tương	XXII-78
	B. SINH HÓA HUYẾT HỌC	
1208	Đo huyết sắc tố niệu	XXII-92
1209	Sức bền thẩm thấu hồng cầu	XXII-102
1210	Định lượng sắt huyết thanh	XXII-117

TT	TÊN KỸ THUẬT	STT kỹ thuật theo thông tư số 43/2013/TT-BYT
	C. TẾ BÀO HỌC	
1211	Dàn tiêu bản máu ngoại vi (Phết máu ngoại vi)	XXII-118
1212	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	XXII-119
1213	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	XXII-120
1214	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	XXII-121
1215	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	XXII-123
1216	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	XXII-124
1217	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	XXII-125
1218	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	XXII-134
1219	Tìm mảnh vỡ hồng cầu	XXII-136
1220	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	XXII-138
1221	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	XXII-139
1222	Tìm giun chỉ trong máu	XXII-140
1223	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	XXII-142
1224	Máu lắng (bằng máy tự động)	XXII-143
1225	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	XXII-149
1226	Cận Addis	XXII-151
1227	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công	XXII-152
1228	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động	XXII-153
1229	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	XXII-154
1230	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	XXII-160
1231	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	XXII-161
1232	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	XXII-163
1233	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng máy đếm laser)	XXII-164
	D. HUYẾT THANH HỌC NHÓM MÁU	
1234	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B (Kỹ thuật ống nghiệm)	XXII-267
1235	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	XXII-279
1236	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiên đá)	XXII-280
1237	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên giấy)	XXII-283
1238	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	XXII-285
1239	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	XXII-286
1240	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	XXII-287
1241	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật ống nghiệm)	XXII-291
1242	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiên đá)	XXII-292
	Đ. MIỄN DỊCH HUYẾT HỌC	
1243	Xét nghiệm Đường-Ham	XXII-348
1244	Điện di huyết sắc tố	XXII-352
	G. TRUYỀN MÁU	
1245	Lấy máu toàn phần từ người hiến máu	XXII-457

TT	TÊN KỸ THUẬT	STT kỹ thuật theo thông tư số 43/2013/TT-BYT
1246	Xét nghiệm sàng lọc ký sinh trùng sốt rét đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật nhuộm giêmsa soi kính hiển vi	XXII-466
1247	Truyền máu tại giường bệnh (bệnh nhân điều trị nội - ngoại trú)	XXII-501
1248	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	XXII-502
XXIII. HÓA SINH		
	A. MÁU	
1249	Định lượng Acid Uric	XXIII-3
1250	Định lượng Albumin	XXIII-7
1251	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase)	XXIII-9
1252	Đo hoạt độ Amylase	XXIII-10
1253	Đo hoạt độ ALT (GPT)	XXIII-19
1254	Đo hoạt độ AST (GOT)	XXIII-20
1255	Định lượng Bilirubin trực tiếp	XXIII-25
1256	Định lượng Bilirubin gián tiếp	XXIII-26
1257	Định lượng Bilirubin toàn phần	XXIII-27
1258	Định lượng Calci toàn phần	XXIII-29
1259	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE)	XXIII-40
1260	Định lượng Cholesterol toàn phần	XXIII-41
1261	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity)	XXIII-50
1262	Định lượng Creatinin	XXIII-51
1263	Điện giải đồ (Na, K, Cl)	XXIII-58
1264	Định lượng Glucose	XXIII-75
1265	Định lượng Globulin	XXIII-76
1266	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase)	XXIII-77
1267	Định lượng HbA1c	XXIII-83
1268	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol)	XXIII-84
1269	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol)	XXIII-112
1270	Định lượng Protein toàn phần	XXIII-133
1271	Định lượng Sắt	XXIII-143
1272	Định lượng Triglycerid	XXIII-158
	B. NƯỚC TIỂU	
1273	Điện giải niệu (Na, K, Cl)	XXIII-172
1274	Đo hoạt độ Amylase	XXIII-175
1275	Định lượng Axit Uric	XXIII-176
1276	Định tính beta hCG (test nhanh)	XXIII-179
1277	Định lượng Creatinin	XXIII-184
1278	Định lượng Glucose	XXIII-187
1279	Định tính Morphin (test nhanh)	XXIII-194
1280	Định tính Heroin (test nhanh)	XXIII-196
1281	Định lượng Protein	XXIII-201
1282	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	XXIII-206
	C. DỊCH NÃO TỦY	
1283	Định lượng Clo	XXIII-207
1284	Định lượng Glucose	XXIII-208
1285	Phản ứng Pandy	XXIII-209
1286	Định lượng Protein	XXIII-210

TT	TÊN KỸ THUẬT	STT kỹ thuật theo thông tư số 43/2013/TT-BYT
	E. DỊCH CHỌC DỒ (Dịch màng bụng, màng phổi, màng tim...)	
1287	Định lượng Bilirubin toàn phần	XXIII-214
1288	Định lượng Cholesterol toàn phần	XXIII-215
1289	Định lượng Creatinin	XXIII-216
1290	Định lượng Glucose	XXIII-217
1291	Định lượng Protein	XXIII-219
1292	Phản ứng Rivalta	XXIII-220
1293	Định lượng Triglycerid	XXIII-221
1294	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	XXIII-222
1295	Định lượng Ure	XXIII-223
XXIV. VI SINH		
	A. VI KHUẨN	
	1. Vi khuẩn chung	
1296	Vi khuẩn nhuộm soi	XXIV-1
1297	Vi khuẩn test nhanh	XXIV-2
1298	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	XXIV-3
1299	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	XXIV-6
1300	Vi hệ đường ruột	XXIV-16
	2. Mycobacteria	
1301	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	XXIV-17
1302	<i>Mycobacterium tuberculosis</i> Mantoux	XXIV-21
	6. Các vi khuẩn khác	
1303	<i>Streptococcus pyogenes</i> ASO	XXIV-94
	B. VIRUS	
	2. Hepatitis virus	
1304	HBsAg test nhanh	XXIV-117
1305	HBsAb test nhanh	XXIV-122
1306	HBcAb test nhanh	XXIV-127
1307	HCV Ab test nhanh	XXIV-144
1308	HAV Ab test nhanh	XXIV-155
	3. HIV	
1309	HIV Ab test nhanh	XXIV-169
	4. Dengue virus	
1310	Dengue virus NS1Ag test nhanh	XXIV-183
	6. Enterovirus	
1311	EV71 IgM/IgG test nhanh	XXIV-225
	7. Các virus khác	
1312	Influenza virus A, B test nhanh	XXIV-243
1313	Rotavirus test nhanh	XXIV-249
	C. KÝ SINH TRÙNG	
	1. Ký sinh trùng trong phân	
1314	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	XXIV-263
1315	Hồng cầu trong phân test nhanh	XXIV-264
1316	Đơn bào đường ruột soi tươi	XXIV-265
1317	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	XXIV-266
1318	Trứng giun, sán soi tươi	XXIV-267

TT	TÊN KỸ THUẬT	STT kỹ thuật theo thông tư số 43/2013/TT-BYT
	3. Ký sinh trùng ngoài da	
1319	<i>Demodex</i> soi tươi	XXIV-305
1320	<i>Phthirus pubis</i> (Rận mu) soi tươi	XXIV-307
1321	<i>Sarcoptes scabies hominis</i> (Ghê) soi tươi	XXIV-309
	4. Ký sinh trùng trong các bệnh phẩm khác	
1321	<i>Trichomonas vaginalis</i> soi tươi	XXIV-317
	D. VI NĂM	
1322	Vi nấm soi tươi	XXIV-319
1323	Vi nấm test nhanh	XXIV-320
XXV. GIẢI PHẪU BỆNH VÀ TẾ BÀO HỌC		
1324	Chọc hút kim nhỏ tuyến vú dưới hướng dẫn của siêu âm, chụp vú	XXV-1
1325	Chọc hút kim nhỏ tuyến vú không dưới hướng dẫn của siêu âm, chụp vú	XXV-2
1326	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	XXV-13
1327	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	XXV-14
1328	Chọc hút kim nhỏ các hạch	XXV-15
1329	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim	XXV-20
1330	Tế bào học dịch màng khớp	XXV-21
1331	Tế bào học nước tiểu	XXV-22
1332	Tế bào học đờm	XXV-23
1333	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang	XXV-26
1334	Nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou	XXV-74
1335	Nhuộm Giemsa	XXV-76
1336	Nhuộm May Grunwald – Giemsa	XXV-77
1337	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	XXV-89
XXVIII. TẠO HÌNH - THẨM MỸ		
	A. TẠO HÌNH VÙNG ĐẦU - MẶT - CỔ	
	1. Vùng xương sọ- da đầu	
1338	Cắt lọc - khâu vết thương da đầu mang tóc	XXVIII-1
1339	Cắt lọc - khâu vết thương vùng trán	XXVIII-2
1340	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật tại chỗ	XXVIII-3
1341	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật lân cận	XXVIII-4
1342	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu	XXVIII-8
1343	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2cm	XXVIII-9
1344	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2cm trở lên	XXVIII-10
	2. Vùng mi mắt	
1345	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	XXVIII-33
1346	Khâu da mi	XXVIII-34
1347	Khâu cắt lọc vết thương mi	XXVIII-36
1348	Phẫu thuật cắt bỏ khối u da lành tính mi mắt	XXVIII-63
	3. Vùng mũi	
1349	Khâu và cắt lọc vết thương vùng mũi	XXVIII-83
	4. Vùng môi	
1350	Khâu vết thương vùng môi	XXVIII-110
	5. Vùng tai	
1351	Phẫu thuật khâu vết rách đơn giản vành tai	XXVIII-136
1352	Khâu cắt lọc vết thương vành tai	XXVIII-137

TT	TÊN KỸ THUẬT	STT kỹ thuật theo thông tư số 43/2013/TT-BYT
1353	Phẫu thuật ghép mảnh nhỏ vành tai đứt rời	XXVIII-138
1354	Phẫu thuật bảo tồn sụn vành tai đứt rời	XXVIII-140
1355	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	XXVIII-158
	6. Vùng hàm mặt cổ	
1356	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	XXVIII-161
1357	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	XXVIII-162
1358	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	XXVIII-163
1359	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức	XXVIII-164
1360	Phẫu thuật khâu vết thương thâu má	XXVIII-167
1361	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	XXVIII-176
1362	Phẫu thuật cắt u da mặt lành tính	XXVIII-197
1363	Phẫu thuật khâu đóng trực tiếp sẹo vùng cổ, mặt (dưới 3cm)	XXVIII-198
1364	Phẫu thuật khâu đóng trực tiếp sẹo vùng cổ, mặt (trên 3cm)	XXVIII-199
1365	Cắt u phần mềm vùng cổ	XXVIII-225
1366	Cắt u sắc tố vùng hàm mặt	XXVIII-227
1367	Cắt u xơ thần kinh vùng hàm mặt	XXVIII-229
	B. TẠO HÌNH VÙNG THÂN MÌNH	
1368	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	XXVIII-264
1369	D. TẠO HÌNH VÙNG CHI TRÊN VÀ BÀN TAY	
1370	Phẫu thuật vết thương khớp bàn ngón	XXVIII-334
1371	Cắt đáy ổ loét vết thương mãn tính	XXVIII-336
1372	Nối gân gấp	XXVIII-337
1373	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật	XXVIII-338
1374	Nối gân duỗi	XXVIII-340
1375	Gỡ dính gân	XXVIII-341
1376	Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật	XXVIII-342